

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Giang.

Ông Đinh Ngọc Hùng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/3/2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích U, sinh năm: 1978.

- Bị đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm: 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích U trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Minh T chung sống tự nguyện và tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do anh T không chăm lo gia đình, thường xuyên ăn nhậu, bài bạc, chị đã

khuyến bảo nhiều lần nhưng không được; vào năm 2019 chị đã nộp đơn ly hôn và sau đó hòa giải được nên đã rút đơn, sau thời gian rút đơn trên anh T vẫn không thay đổi nên anh chị đã ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 14/7/2010 và cháu Lê Ngọc Cẩm T, sinh ngày 08/12/2012. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận công việc gia đình nên chị xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

- Bị đơn anh Lê Minh T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Bích U chung sống tự nguyện và tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì lớn, chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống và chị U đã dọn ra khỏi nhà từ ngày 10/10/2019 cho đến nay. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị U và thương yêu con nên anh không đồng ý ly hôn với chị U.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Ngọc Thiên, sinh ngày 14/7/2010 và cháu Lê Ngọc Cẩm Tú, sinh ngày 08/12/2012. Ly hôn, chị U yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh cấp dưỡng, thì anh cũng không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Vì bận công việc gia đình nên anh xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị U là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị U được ly hôn với anh T. Về con chung giao cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị U phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thị Bích U nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Minh T, sinh năm: 1968, HKTT: Ấp T, xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị U và anh T xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 - Về quan hệ hôn nhân:

Chị U và anh T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 147 ngày 30/9/2017** nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị U nộp đơn xin ly hôn với anh T vì chị nhận thấy mâu thuẫn không thể hàn gắn, hôn nhân không hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Anh T tuy trình bày vợ chồng chung sống không phát sinh mâu thuẫn gì lớn và không đồng ý ly hôn nhưng anh cũng xác nhận anh chị đã ly thân được một thời gian. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị U và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị U yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2 - Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 14/7/2010 và cháu Lê Ngọc Cẩm T, sinh ngày 08/12/2012, ly hôn chị U yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng; mặt khác hai cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ và chị U cũng có thu nhập ổn định nên giao hai con chung cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3.3 - Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Chị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **chị Nguyễn Thị Bích U** về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với **anh Lê Minh T.**

1. Về quan hệ hôn nhân: **Chị Nguyễn Thị Bích U** được ly hôn với **anh Lê Minh T.**

2. Về con chung: Giao hai cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 14/7/2010 và Lê Ngọc Cẩm T, sinh ngày 08/12/2012 cho chị Nguyễn Thị Bích U trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời anh Lê Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Minh T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: **Chị Nguyễn Thị Bích U** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0006105** ngày **23/3/2021** tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. **Chị Nguyễn Thị Bích U** đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT, THA, VKS (03);
- Đương sự (02);
- UBND xã B (01);
- Lưu hồ sơ (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương